TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 48 /2023/DS-PT Ngày 07 - 02 - 2023 V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Trung.

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Bình.

Bà Đỗ Thị M Nguyệt.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Nguyễn Thị T2 Hương – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Bảo - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 305/2022/TLPT-DS ngày 09/11/2022 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Toà án nhân dân thị xã CL, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 353/2022/QĐ-PT ngày 17/11/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Nguyễn Thị Anh T**, sinh năm 1982.

Địa chỉ: 52/79 AB, phường 5, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Hoàng M, sinh năm 1979 (có mặt).

Địa chỉ: 52/79 AB, phường 5, thành phố MT, tỉnh Tiền Giang.

- *Bị đơn:*

1. Ông **Lê Văn T1**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp Quý T, xã Nhị Q, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn: Chị Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: số 19/8A, Lê Thị HG, phường 6, Tp.MT, Tiền Giang.

2. Bà **Trần Thị Thanh T2,** sinh năm 1980 (có mặt).

Địa chỉ: ấp Quý T, xã Nhị Q, thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Lê Văn T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

* Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T trình bày:

Do chỗ bà con tin tưởng nhau nên chị nhiều lần cho ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T2 mượn tiền để làm ăn, mua cây trồng, trả lãi ngân hàng cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 15/10/2020 có cho ông T1, bà T2 mượn số tiền 100.000.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 25/11/2020 có cho ông T1 và bà T2 mượn số tiền 80.000.000 đồng.

- Lần 3: Ngày 20/12/2020 có cho ông T1 và bà T2 mượn số tiền 120.000.000 đồng.

Khi mượn bà T2 có viết biên nhận tiền và hai vợ chồng ông T1, bà T2 hứa đợi bán đất sẽ trả cho chị nhưng kéo dài tới nay chưa bán đất để trả.

Nay chị yêu cầu bà Trần Thị Thanh T2 và ông Lê Văn T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền đã mượn là 300.000.000 đồng. Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

* Bị đơn ông Lê Văn T1 trình bày:

Số tiền nợ chị T là do bà T2 mượn riêng, ông không có biết và ông không có mượn tiền của chị T, nên ông không có nghĩa vụ phải trả cho chị T.

* Bị đơn bà Trần Thị Thanh T2 trình bày:

Bà thừa nhận có mượn của chị T và viết biên nhận với số tiền 300.000.000 đồng như chị T trình bày và yêu cầu trả cho chị T là đúng. Bà đồng ý cùng với chồng là ông T1 trả số tiền nợ của chị T. Số tiền mượn là để lo cho gia đình và lo cho các con ăn học. Bà sẽ trả tiền cho bà T khi bà bán được đất.

* Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Toà án nhân dân thị xã CL, tỉnh Tiền Giang, đã áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điều 24, 25 và 26, khoản 1 Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Anh T.

Buộc bà Trần Thị Thanh T2 và ông Lê Văn T1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Anh T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Thực hiện nghĩa vụ trả tiền nợ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Anh T có đơn yêu cầu gửi cơ quan thi hành án, nếu bị đơn ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T2 chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất

các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Lê Văn T1 và bà Trần Thị Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 15.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002453 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 25/8/2022, ông Lê Văn T1 có đơn kháng cáo yêu cầu: xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng chỉ buộc một mình bà Trần Thị Thanh T2 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Anh T số tiền 300.000.000 đồng.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trình bày:

- Chị Nguyễn Thị Mỹ H – đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Ông Trần Hoàng M – đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Anh T và bà Trần Thị Thanh T2 không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông T1, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu:

+ Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Yêu cầu kháng cáo của ông T1 là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét xác định mối quan hệ tranh chấp, thẩm quyền và áp dụng pháp luật trong việc giải quyết vụ án đúng quy định pháp luật dân sự và tố tụng dân sự trong giai đoạn xét xử sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Ông Lê Văn T1 kháng cáo cho rằng khoản nợ của bà T là nợ của cá nhân bà T2 nên ông không đồng ý liên đới với bà T2 trả nợ cho bà T. Tại Tòa án cấp phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của ông T1 có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xác

minh những người làm chứng gồm: ông Nguyễn Văn Khoe, ông Phùng Văn Nước, ông Nguyễn Văn Tình và bà Nguyễn Thị Dũng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bà Trần Thị Thanh T2 có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xác minh người làm chứng. Bà T2 cam kết trong thời hạn 10 ngày sẽ nộp tạm ứng chi phí tố tụng để Tòa án tiến hành xác minh, nhưng hết thời hạn cam kết mà bà T2 không nộp, nên xem như không yêu cầu Tòa án thực hiện. Bà T2 nộp cho Tòa án cấp phúc thẩm gồm: Đơn xin xác nhận của bà Trà Thị Thu Thủy, Giấy cam đoan của bà T2.

Bà T2 trình bày: Khi về sống chung, ông T1 đã có nợ, bà vay mượn nợ của rất nhiều người để trang trải cuộc sống; chăn nuôi bị lỗ, đầu tư vào 08 công đất thuê của cha mẹ chồng để nuôi cá, nhưng vô cớ bị lấy lại trong khi chưa thu hồi được tiền vốn nào, mua 01 công đất, thuê 09 công đất gần nhà để nuôi cá nhưng bị lỗ do mất giá, lo cho 02 đứa con riêng của ông T1 ăn học và mua cho mỗi đứa 01 chiếc xe gắn máy, nuôi 02 con chung với ông T1, đầu tư chăn nuôi 06 con bò.....dẫn đến đổ nợ. Bà phải vay của 43 người (trong đó bà có vay tiền của bà T) với tổng số tiền trên 5 tỷ đồng để sử dụng vào việc cải tạo vườn, mướn đất nuôi cá, nuôi bò, sử dụng trong việc chi tiêu cuộc sống gia đình, nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình và nhằm trả tiền cho các khoản nợ cũ. Ông T1 có hứa bán 02 công đất để trả nợ nhưng không thực hiện.

Xét thấy: Lời trình bày của bà T2 có nhiều mâu thuẫn về mục đích sử dụng số tiền vay. Bởi lẽ, bà T2 và đại diện theo ủy quyền của ông T1 đều thống nhất: Vào năm 2014, vợ chồng bà T2, ông T1 được bồi thường giá trị đất số tiền khoảng 360.000.000 đồng, đã sử dụng số tiền này để trả nợ. Kết quả xác minh ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang thể hiện: Chính quyền địa phương cũng như những người làm chứng là hàng xóm gần nhà ông T1 đều xác định vợ chồng ông T1 không có làm ăn hay kinh doanh tại địa phương. Quá trình chung sống, ông bà không có tạo lập tài sản mới; ông T1 chăn nuôi bò, làm vườn, bà T2 là giáo viên tiểu học; vào năm 2014 – 2015 ông T1 có tổ chức tiệc mừng trả hết nợ khi nhận được tiền bồi thường đất làm tuyến tránh huyện CL với số tiền khoảng 400.000.000 đồng.

Số tiền bà T2 vay của bà T và nhiều người khác rất lớn; thời điểm năm 2020 - 2021 dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp trên cả nước nói chung và địa bàn tỉnh Tiền Giang nói riêng, bà T2 không thể trong một thời gian ngắn sử dụng hết số tiền vay lớn như vậy vào mục đích đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cải tạo vườn, nuôi con ăn học vì ông bà đều có nguồn thu nhập riêng. Đồng thời, bà T2 không chứng minh được số tiền vốn và lãi phải trả hàng tháng của các khoản nợ cũ, dẫn đến việc bà phải vay, mượn tiền của nhiều người với số tiền lên tới hàng trăm triệu đồng mỗi tháng như bà T2 trình bày. Mặc khác, tất cả các khoản vay đều thể hiện do một mình bà T2 trực tiếp đứng ra giao dịch và làm biên nhận với nguyên đơn, ông T1 không tham gia giao dịch vay mượn tiền với bà T và cũng không ký tên vào biên nhận. Bà T và bà T2 cho rằng vợ chồng bà T2, ông T1 cùng vay tiền nhưng lại không yêu cầu ông T1 cùng ký tên vào các biên nhận.

Bà T và bà T2 không chứng minh được các khoản vay này được sử dụng vào mục đích nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình để có cơ sở buộc ông T1 có nghĩa vụ liên đới trả nợ theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình. Do chỉ cá nhân bà T2 giao dịch vay tiền của bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc ông T1 cùng bà T2 có nghĩa vụ liên đới trả tiền cho bà T là chưa phù hợp với quy định của khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm.

[3] Ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1 được chấp nhận nên ông T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309, Điều 313 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 357, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T1.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2022/DS-ST ngày 24/8/2022 của Toà án nhân dân thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Anh T.

Buộc bà Trần Thị Thanh T2 phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Anh T số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bà Nguyễn Thị Anh T có đơn yêu cầu gửi cơ quan thi hành án, nếu bà Trần Thị Thanh T2 chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

2.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Thanh T2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 15.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị Anh T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, nên được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 0002453 ngày 29/3/2022 của Chi Cục thi hành án dân sự thị xã CL, tỉnh Tiền Giang.

2.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0002620 ngày 14/9/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã CL.

3. Những quyết định khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã CL;
- CCTHADS thị xã CL;
- Đăng cổng thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

DSPT-2023-H

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Trung